

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
2. Chính phủ (2006), *Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*.
3. Chính phủ (2015), *Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*.
4. Chính phủ (2015), *Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*.
5. Chính phủ (2016), *Nghị quyết 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 trong phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016 về phân cấp thẩm quyền quyết định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập*.
6. Chính phủ (2003, 2010, 2014), *Điều lệ trường đại học*.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị Quốc gia, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Ban Chấp hành Trung ương.
8. Ngân hàng Thế giới khu vực Đông Á Thái Bình Dương (2012), *Phát huy hiệu quả của giáo dục đại học*, Ngân hàng Thế giới, Washington D.C.
9. Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục*, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 1998.
10. Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục Đại học*.

Ngày nhận bài: 04/7/2017. Ngày biên tập xong: 18/12/2017. Duyệt đăng: 02/01/2018

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP KHỐI NGÀNH KINH TẾ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÂM THỊ KIM LIÊN(*)

TÓM TẮT: Bài viết trình bày kết quả khảo sát thực trạng thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên trong các trường đại học công lập khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả thu được, đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên có điểm trung bình là 4.10; đánh giá của sinh viên có điểm trung bình là 3.94, thấp hơn so với đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên nhưng đều trên 3.51, rơi vào mức “khá”. “Một số hạn chế” có điểm trung bình là 1.12, rơi vào mức “thỉnh thoảng”. Mặc dù vậy, tỷ lệ phần trăm trong 6 biểu hiện hạn chế dao động từ 25.2% đến 34.5% tổng ba mức “thỉnh thoảng”, “thường xuyên” và “rất thường xuyên” cho thấy những hạn chế cần được khắc phục kịp thời để nâng hiệu quả công tác này ở mức cao hơn.

Từ khóa: chính sách, thực hiện chính sách, thực trạng thực hiện chính sách đối với sinh viên.

ABSTRACT: This paper presents the survey results on the current implementation of policies for student at the public economic universities in Ho Chi Minh City. According to the results, the assessment of the management staff, the teachers and the staff have the average score of 4.10 points; the assessment of the students have average score of 3.94 points, lower than the assessment of the management staff, the teachers and the staff but all are above 3.51 points, falling into the "pretty" rating. Some restrictions have average score of 1.12 points, falling into the "occasional". Even so, the percentage of 06 limited expressions is ranged from 25.2% to 34.5% of the three levels of "sometimes", "often" and "very often" shows that the limitations need to be solved to improve the efficiency of this work at the higher level.

Key words: policies, current implementation of policies, current implementation of policy incentives for student.

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có 50 trường đại học và 06 học viện; trong đó có 07 trường đại học công lập khối ngành kinh tế với tổng số sinh viên chính quy dao động từ 80.000 đến 90.000 mỗi năm. Đây là những trường trọng điểm ở phía Nam trong hệ thống các trường đại học khối ngành kinh tế của Việt Nam; cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực kinh tế,

kinh doanh, quản lý. Kinh tế, kinh doanh, quản lý là khối ngành có áp lực làm việc rất lớn do tính chất công việc phức tạp, nhạy cảm và thị trường lao động ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Áp lực học hành, các vấn đề về đời sống, học phí,... là những khó khăn mà sinh viên các trường khối ngành kinh tế, kinh doanh, quản lý phải đối diện, vượt qua để đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn lực. Để nâng cao chất lượng nguồn lực cần nhiều giải pháp, chính sách hỗ trợ và không thể không đề cập đến việc thực

(*)Thạc sĩ. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên; tuy nhiên, công tác này còn tồn tại những bất cập, hạn chế. Chính vì vậy, việc tìm hiểu thực trạng thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên trong các trường đại học công lập khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết để định hướng các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động này, góp phần hỗ trợ sinh viên học tập, rèn luyện, đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và đất nước nói chung.

2. NỘI DUNG

Phương pháp điều tra bảng hỏi là phương pháp chính được sử dụng nhằm tìm hiểu thực trạng thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên trong các trường đại học công lập khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Khách thể nghiên cứu là 240 cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên tham gia vào việc thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên; khách thể bổ trợ là 600 sinh viên thuộc 04

trường đại học công lập khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Kinh tế, Kinh tế - Luật, Ngân hàng, Tài chính – Marketing. Các câu hỏi được đo trên 5 mức độ bao gồm: Tốt, khá, trung bình, yếu, kém. Sau đó, quy điểm từng câu như sau:

ĐTB	MỨC ĐỘ	
	4.51 - 5.0	Tốt
3.51 - 4.5	Khá	Thường xuyên
2.51 - 3.5	Trung bình	Thỉnh thoảng
1.51 - 2.5	Yếu	Hiếm khi
1.00 - 1.50	Kém	Không bao giờ

2.1. Thực trạng thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên

Việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên được khảo sát trên 06 nội dung cơ bản theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách công tác sinh viên trong các trường đại học công lập khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên

TT	NỘI DUNG	Đối tượng	Mức độ đánh giá (%)					ĐTB
			Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt	
1	Phối hợp với các phòng, khoa,... có liên quan thực hiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội cho sinh viên theo quy định.	CBQL - GV-NV	0.8	1.3	15.0	41.7	41.3	4.21
		SV	-	3.5	24.0	44.5	28.0	3.97
2	Tổ chức vận động, tìm kiếm và quản lý các nguồn học bổng.	CBQL - GV-NV	-	2.1	16.7	43.8	37.5	4.17
		SV	-	2.2	28.8	47.5	21.5	3.88
3	Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động giới thiệu và hỗ trợ sinh viên tìm việc làm.	CBQL - GV-NV	0.8	2.5	17.1	48.3	31.3	4.07
		SV	-	2.7	24.0	43.7	29.7	4.00
4	Tổ chức miễn phí các lớp đào tạo ngắn hạn nhằm	CBQL - GV-NV	0.8	5.0	25.0	40.0	29.2	3.92

TT	NỘI DUNG	Đối tượng	Mức độ đánh giá (%)					ĐTB
			Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt	
	trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết.	SV	0.5	3.5	26.8	41.3	27.8	3.93
5	Xây dựng và phát hành miễn phí các tài liệu, cẩm nang kỹ năng cần thiết cho sinh viên.	CBQL - GV-NV	0.8	2.9	18.3	45.0	32.9	4.06
		SV	-	0.2	6.2	28.3	38.3	3.86
6	Tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.	CBQL - GV-NV	0.8	2.1	17.9	39.6	39.6	4.15
		SV	0.5	4.0	22.3	39.5	33.7	4.02
ĐTB chung		CBQL - GV - NV					4.10	
		SV					3.94	

Kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy ĐTB chung trong việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên dựa trên đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên là 4.10 và sinh viên là 3.94, đều ở mức “khá”.

Theo đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên thì nội dung có ĐTB cao nhất là phối hợp với các phòng, khoa,... có liên quan thực hiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội cho sinh viên theo quy định với ĐTB là 4.21, ở mức “khá”; có đến 41.7% ở mức “khá” và 41.3% ở mức “tốt”; tổng hai mức này là 83% nhưng sinh viên chỉ đánh giá nội dung này ở mức “khá”. Đặc biệt, vẫn còn 17.1% cán bộ quản lý cho rằng nội dung công việc này chỉ dừng ở mức “kém”, “yếu” và “trung bình” (0.8% kém, 1.3% yếu, 15.0% trung bình). Kết quả phỏng vấn cho thấy một bộ phận sinh viên chưa hài lòng với việc cấp, xét học bổng, đơn cử ý kiến của một sinh viên năm 2: “Em chưa thực sự hài lòng về việc xét cấp học bổng vì một số bạn có hoàn cảnh khó khăn hơn nhưng không nhận được sự hỗ trợ học bổng bằng những bạn khác”. Thực tế, việc cấp, xét học bổng hiện nay vẫn căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, căn cứ vào giấy xác nhận hoàn

cảnh khó khăn,... Nhà trường chưa có những biện pháp phù hợp hơn để minh xác các chứng nhận này, từ đó dẫn đến một số tình huống chưa khách quan.

Nội dung đứng thứ hai là tổ chức vận động, tìm kiếm và quản lý các nguồn học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên từ các ngân hàng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân,... với ĐTB là 4.17, ở mức “khá”; có đến 43.8% ở mức “khá” và 37.5% ở mức “tốt”, tổng hai mức này là 81.3%. sinh viên cũng đánh giá nội dung này ở mức khá với ĐTB là 3.88. Đây là một nội dung công việc phức tạp, rất cần sự linh hoạt của lực lượng cán bộ quản lý công tác sinh viên. Ngoài ngân sách, cán bộ quản lý có thể vận động nguồn tài trợ từ lực lượng cựu sinh viên, doanh nghiệp,... Một chuyên gia công tác sinh viên cho rằng: “Vai trò của chế độ, chính sách đối với sinh viên hết sức quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường, giúp các em sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có cơ hội thực hiện ước mơ nghề nghiệp trong tương lai đồng thời giảm áp lực về tài chính để sinh viên an tâm, tập trung học tập và nghiên cứu”. Tuy nhiên, vẫn còn đến 18.8% cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên đánh giá nội dung này ở mức “yếu” và “trung bình”

(2.1% ở mức “yếu” , 16.7% ở mức “trung bình”). Việc tìm kiếm nguồn hỗ trợ hiện nay được cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên đánh giá ở mức “khá” nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của sinh viên. Vấn đề này cần tích cực cải thiện hơn nữa để tạo điều kiện tối đa cho sinh viên học tập và rèn luyện.

Theo đánh giá của sinh viên, nội dung “tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn” được đánh giá cao nhất với ĐTB là 4.02 và nội dung “chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động giới thiệu và hỗ trợ sinh viên tìm việc làm” đứng vị trí thứ hai với ĐTB là 4.00. Cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên cũng đánh giá hai nội dung này với ĐTB trên 4.00, lần lượt là 4.15 và 4.07. Các ĐTB này đều ở mức “khá”. Bên cạnh đó, tỷ lệ phần trăm từ mức độ “kém” đến “trung bình” dựa trên đánh giá của cán bộ quản lý cũng cần lưu ý:

Tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên

có hoàn cảnh khó khăn với 0.8% ở mức “kém”, 2.1% ở mức “khá”, 17.9% ở mức “tốt”; tổng ba mức này là 20.8% - hơn 1/5 mẫu nghiên cứu. Mặc dù được đánh giá ở mức “khá” nhưng tỷ lệ phần trăm cho thấy nội dung này vẫn còn những hạn chế nhất định cần cải thiện.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động giới thiệu và hỗ trợ sinh viên tìm việc làm, có 0.8% ở mức “kém”, 2.5% ở mức “khá”, 17.1% ở mức “trung bình”; tổng ba mức này là 20.4% - hơn 1/5 mẫu nghiên cứu. Thực tế cho thấy, hiện nay các trường đại học trong mẫu nghiên cứu đều tiến hành tổ chức định kỳ được Ngày hội việc làm để kết nối giữa sinh viên với doanh nghiệp nhưng nội dung này vẫn chưa đạt được ở mức “tốt”.

2.2. Một số hạn chế trong thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên

Khảo sát ý kiến của đối tượng khảo sát là sinh viên về những hạn chế trong thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên, chúng tôi nhận được kết quả như trong bảng 2.

Bảng 2. Một số hạn chế trong quản lý việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

TT	HẠN CHẾ	Mức độ đánh giá (%)					ĐTB
		Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
1	Quy học bổng trong và ngoài ngân sách hỗ trợ sinh viên còn quá ít, chưa hỗ trợ phù hợp cho sinh viên.	28.8	36.7	19.3	14.0	1.2	1.22
2	Quy trình xét cấp học bổng khuyến khích học tập còn rườm rà, chậm tiến độ.	30.7	39.3	18.2	9.5	2.3	1.44
3	Quy trình xét trợ cấp, miễn giảm học phí chưa được quan tâm, thủ tục phức tạp.	38.3	33.3	15.0	11.0	2.3	1.06
4	Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn miễn phí nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết trong môi trường làm việc và phát	40.2	32.3	16.0	9.2	2.3	1.01

TT	HẠN CHẾ	Mức độ đánh giá (%)					ĐTB
		Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
	triển bản thân còn rập khuôn, lý thuyết, chưa hấp dẫn.						
5	Các tài liệu, cẩm nang, kỹ năng cần thiết cho sinh viên chưa phong phú.	42.2	29.7	16.3	7.8	4.0	1.02
6	Chưa nhiệt tình giúp đỡ sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.	43.5	31.3	12.5	9.5	3.2	0.98
ĐTB chung							1.12

Kết quả thống kê ở bảng 2 cho thấy một số hạn chế trong quản lý việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên có ĐTB chung là 1.12, ở mức “thỉnh thoảng”. Trong sáu nội dung thì không có nội dung nào ở mức trung bình.

ĐTB cao nhất là nội dung “quy trình xét cấp học bổng khuyến khích học tập còn rườm rà, chậm tiến độ”, với ĐTB là 1.44; tổng ba mức “thỉnh thoảng”, “thường xuyên” và “rất thường xuyên” là 29.5% (18.2% “thỉnh thoảng”, 9.5% “thường xuyên” và 2.3% “rất thường xuyên”). Kế tiếp, nội dung “quỹ học bổng trong và ngoài ngân sách hỗ trợ sinh viên còn quá ít, chưa hỗ trợ phù hợp cho sinh viên” với ĐTB là 1.22; tổng ba mức “thỉnh thoảng”, “thường xuyên” và “rất thường xuyên” là 34.5% (19.3% “thỉnh thoảng”, 14.0% “thường xuyên” và 1.2% “rất thường xuyên”). Tỷ lệ này chênh lệch khoảng 20% so với kết quả thống kê trong một khảo sát khác đối với cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên khi nội dung tổ chức vận động, tìm kiếm và quản lý các nguồn học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên từ các ngân hàng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân,... có ĐTB là 4.17 (43.8% ở mức khá và 37.5% ở mức tốt, tổng hai mức này là 81.3%). Như vậy,

giữa sinh viên và cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên có sự chênh lệch nhất định khi đánh giá vấn đề này. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên cho rằng nội dung này đã thực hiện “khá” thì sinh viên cho rằng còn hạn chế với 34.5% tổng ba mức “thỉnh thoảng”, “thường xuyên” và “rất thường xuyên” chưa làm tốt điều này. Số liệu này giúp người thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên cần xem xét và đánh giá lại thao tác làm việc bằng các phản hồi khách quan từ sinh viên để rút kinh nghiệm và làm việc tốt hơn. Đồng thời, căn cứ vào nhu cầu của sinh viên để xây dựng các kế hoạch phù hợp hơn với thực tiễn.

Những hạn chế tiếp theo được xếp theo thứ tự ĐTB: Quy trình xét trợ cấp, miễn giảm học phí cho sinh viên chưa được quan tâm, thủ tục phức tạp (ĐTB = 1.06); các tài liệu, cẩm nang, kỹ năng cần thiết cho sinh viên chưa phong phú (ĐTB = 1.02); tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn miễn phí nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết trong môi trường làm việc và phát triển bản thân còn rập khuôn, lý thuyết, chưa hấp dẫn (ĐTB = 1.01).

3. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát cho thấy đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên về thực trạng thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên có điểm trung bình là 4.10; đánh giá của sinh viên có điểm trung bình là 3.94, thấp hơn so với đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên nhưng đều trên 3.51, rơi vào mức “khá”. “Một số hạn chế” có điểm trung bình

là 1.12, rơi vào mức “thỉnh thoảng”. Mặc dù vậy, tỷ lệ phần trăm trong 6 biểu hiện hạn chế dao động từ 25.2% đến 34.5% tổng ba mức “thỉnh thoảng”, “thường xuyên” và “rất thường xuyên” cho thấy cần có những biện pháp cụ thể để kịp thời khắc phục hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả công tác thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên và rộng hơn là hiệu quả quản lý công tác sinh viên từ mức “khá” lên “tốt”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tất Tiểu Bình (2003), *Thiết kế đánh giá công tác sinh viên (Tài liệu tham khảo)* Đại học Trung Sơn, Trung Quốc.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2009 – 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy; ban hành theo thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 05/4/2016*, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2015), *Thông tư liên tịch về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/5/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ*, Hà Nội.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Báo cáo và tham luận tại Hội nghị tổng kết công tác sinh viên giai đoạn 2012 - 2016*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2013), *Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP*, Hà Nội.
8. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Giáo dục đại học*.
9. Huỳnh Văn Sơn, Lâm Thị Kim Liên và các tác giả (2016), *Kỹ năng mềm dành cho sinh viên khối ngành kinh tế (Tài liệu tham khảo)* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
10. www.buh.edu.vn, www.ueh.edu.vn, www.ufm.edu.vn, www.uel.edu.vn.

Ngày nhận bài: 04/7/2017. Ngày biên tập xong: 23/11/2017. Duyệt đăng: 02/01/2018